

PHỤ LỤC II: MẪU CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo quy trình thực hiện công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử của UBCKNN và báo cáo UBCKNN)

CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM
QUỸ ETF VFMVN30

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

Tên quỹ: **QUỸ ETF VFMVN30**

Mã chứng khoán : **E1VFN30**

Trụ sở chính: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 08 38251488 - Fax: 08 38251489

Người thực hiện công bố thông tin: **TRẦN THANH TÂN**

Địa chỉ: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 08 38251488 - Fax: 08 38251489

Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: báo cáo NAV: tháng 12/2015.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 06 tháng 01 năm 2015

Người thực hiện công bố thông tin



TRẦN THANH TÂN

Tổng Giám đốc



Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoàn đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015/As at 31 Dec 2015

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam VietFund Management Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF VFMVN30 VFMVN30 ETF (VFMVN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 01 năm 2016 7-Jan-16

Đơn vị tính: VND/%
Unit: VND/%

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
A	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	347,147,003,179	375,125,803,031
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	928,200,543	987,173,166
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	9,282.00	9,871.73
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	358,784,823,112	347,147,003,179
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	951,683,881	928,200,543
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	9,516.83	9,282.00
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during period, in Which:		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to fund's investment during the period	161.37	(430.11)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value related to investors during the period	73.46	(159.62)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value due to distribute the profit to investors during the period		
	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	73.46	(159.62)
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	380,188,594,085	380,188,594,085
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	172,333,361,213	172,333,361,213
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	9,400	9,800
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	9,600	9,400
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period	200	(400)
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	83.17	118.00
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))</i>	0.87%	1.27%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	10,300	10,300
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	8,700	8,700



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Hùng
Tổng giám đốc



Phụ lục 18. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 18. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015/As at 31 Dec 2015

Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam VietFund Management Company
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF VFMVN30 VFMVN30 ETF (VFMVN30)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 01 năm 2016 7-Jan-16

Đơn vị tính/Currency: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	685,363,538	696,527,886	78.19%
	Tiền Cash in bank	2202	185,363,538	696,527,886	49.22%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	500,000,000	-	100.00%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	358,012,179,400	346,947,936,800	190.93%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	358,012,179,400	346,947,936,800	190.93%
	Quyền mua Investment-Right	2205.2	-	-	-
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2206	683,655,000	-	983.85%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2206.1			
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2206.2	683,655,000	-	983.85%
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	1,666,667	-	1250.00%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2208	-	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other assets	2211	-	1,870,119	-
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expense for listing fee at HOSE	2211.1	-	1,870,119	-
I.8	Tổng tài sản Total Assets	2212	359,382,864,605	347,646,334,805	190.70%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kể chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)	2214	-	-	-
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2214.1	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	598,041,493	499,331,626	168.81%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	345,000	-	-
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	345,000	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	-



TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.2	16,500,000	11,000,000	87.38%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.3	299,047	2,987,625	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2215.4	389,724,555	195,478,075	377.14%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.5	14,300,000	14,300,000	100.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2215.6	32,630,441	32,644,128	107.69%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2215.6.1	17,930,441	18,044,128	112.07%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.6.2	14,300,000	14,300,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2215.6.3	400,000	300,000	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.7	9,000,000	8,625,027	160.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.8	82,500,000	75,493,067	100.00%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.9	12,280,000	35,539,274	49.18%
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.10	18,971,200	64,397,636	42.78%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.11	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.12	21,491,250	58,866,794	
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	2215.12.1	-	30,000,000	0.00%
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2215.12.2	-	9,150,645	
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	2215.12.3	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2215.12.4	-	-	
	Dự chi chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2215.12.5	20,900,000	19,124,899	
	Phí Ngân hàng Bank charged	2215.12.6	591,250	591,250	
II.3	Tổng nợ Total liabilities	2216	598,041,493	499,331,626	168.81%
III	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3) Net asset value of Fund (I.8-II.3)	2217	358,784,823,112	347,147,003,179	190.74%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2218	37,700,000.00	37,400,000.00	186.63%
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate (III/V)	2219	9,516.83	9,282.00	102.20%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc



Phụ lục 18. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 18. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
 Tháng 12 năm 2015/ Dec 2015

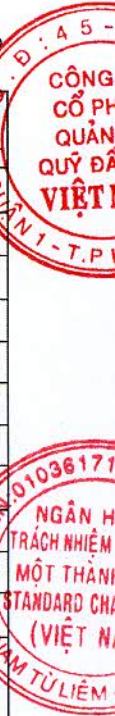
Tên Công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Tên Quỹ:
 Fund name:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
 VietFund Management Company
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ ETF VFMVN30
 VFMVN30 ETF (VFMVN30)
Ngày 07 tháng 01 năm 2016
 7-Jan-16

Đơn vị tính/Currency: VND

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	780,382,667	435,252,000	8,076,729,612
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	778,716,000	435,252,000	8,057,056,000
2	Lãi được nhận Interest income	2222	1,666,667	-	19,673,612
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	210,504,224	275,966,106	2,676,742,519
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	194,246,480	195,478,075	1,603,712,052
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	37,772,667	38,069,564	422,136,165
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	17,930,441	18,044,128	199,169,122
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	-	-	11,500,000
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	14,300,000	14,300,000	171,600,017
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	5,542,226	5,725,436	39,867,026
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers (if any)	2227	19,800,000	19,800,000	237,600,020
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	14,300,000	14,300,000	171,600,017
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	5,500,000	5,500,000	66,000,003
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	-	-	-
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	-	-	-
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	7,006,933	6,780,814	83,050,000
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	4,874,973	4,875,000	58,500,000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	4,874,973	4,875,000	58,500,000
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	(66,910,609)	7,415,010	15,643,179
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.1	-	-	-
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2	(45,426,436)	3,644,876	(4,846,821)
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.3	(23,259,274)	2,052,330	(410,000)
	Chi phí họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense	2230.4	849,348	821,914	9,863,018



P

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling expense	2230.5	925,753	895,890	11,036,982
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	1,495	11,960	131,674,754
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	-	-	130,619,529
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	1,495	11,960	1,055,225
8	Các loại phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	13,712,285	3,535,683	124,426,349
	Chi phí thiết lập ban đầu Fund initial set-up fee	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	1,870,119	1,809,870	22,020,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.3	992,811	903,899	7,406,349
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.4	849,355	821,914	10,000,000
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	2232.5	-	-	5,000,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.6	10,000,000	-	80,000,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	569,878,443	159,285,894	5,399,987,093
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	8,298,546,600	(22,168,455,700)	1,446,144,400
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(678,190,681)	(24,514,559)	(4,512,246,330)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	8,976,737,281	(22,143,941,141)	5,958,390,780
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)	2237	8,868,425,043	(22,009,169,806)	6,846,131,493
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	347,147,003,179	375,125,803,031	188,090,852,929
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ: Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	11,637,819,933	(27,978,799,852)	170,685,970,183
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	8,868,425,043	(22,009,169,806)	6,846,131,493
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2242	2,769,394,890	(5,969,630,046)	163,839,838,680
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242.1	-	-	-
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.2	11,061,014,832	-	187,893,173,963
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.3	(8,291,619,942)	(5,969,630,046)	(24,053,335,273)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	358,784,823,112	347,147,003,179	358,784,823,112
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2244			-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2245			-

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc



Phụ lục 18. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 18. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015/As at 31 Dec 2015

Tên Công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Tên Quỹ:
 Fund name:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
 VietFund Management Company
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ ETF VFMVN30
 VFMVN30 ETF (VFMVN30)
Ngày 07 tháng 01 năm 2016
 7-Jan-16

Đơn vị tính/Currency: VND

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	2246				
1	BVH	2246.1	114,790	53,000	6,083,870,000	1.69%
2	CII	2246.2	178,660	21,600	3,859,056,000	1.07%
3	CSM	2246.3	63,264	24,700	1,562,620,800	0.43%
4	CTG	2246.4	630,440	18,600	11,726,184,000	3.26%
5	DPM	2246.5	255,840	29,100	7,444,944,000	2.07%
6	EIB	2246.6	1,457,050	11,200	16,318,960,000	4.54%
7	FLC	2246.7	714,962	7,900	5,648,199,800	1.57%
8	FPT	2246.8	503,403	48,300	24,314,364,900	6.77%
9	GMD	2246.9	146,720	42,400	6,220,928,000	1.73%
10	HAG	2246.10	603,400	10,400	6,275,360,000	1.75%
11	HCM	2246.11	86,040	30,800	2,650,032,000	0.74%
12	HHS	2246.12	216,072	12,900	2,787,328,800	0.78%
13	HPG	2246.13	741,800	29,200	21,660,560,000	6.03%
14	HSG	2246.14	126,860	31,500	3,996,090,000	1.11%
15	HVG	2246.15	191,580	13,200	2,528,856,000	0.70%
16	ITA	2246.16	634,960	5,600	3,555,776,000	0.99%
17	KBC	2246.17	395,860	13,100	5,185,766,000	1.44%
18	KDC	2246.18	178,780	24,300	4,344,354,000	1.21%
19	MBB	2246.19	1,214,901	14,600	17,737,554,600	4.94%
20	MSN	2246.20	410,500	77,500	31,813,750,000	8.85%
21	PPC	2246.21	134,020	18,300	2,452,566,000	0.68%
22	PVD	2246.22	294,562	26,500	7,805,893,000	2.17%
23	PVT	2246.23	172,020	10,200	1,754,604,000	0.49%
24	REE	2246.24	271,360	25,200	6,838,272,000	1.90%
25	SSI	2246.25	596,558	22,200	13,243,587,600	3.69%
26	STB	2246.26	2,006,901	13,100	26,290,403,100	7.32%
27	VCB	2246.27	450,000	43,900	19,755,000,000	5.50%
28	VIC	2246.28	901,404	45,700	41,194,162,800	11.46%
29	VNM	2246.29	392,102	128,000	50,189,056,000	13.97%
30	VSH	2246.30	173,380	16,000	2,774,080,000	0.77%
	Tổng	2247	14,258,189		358,012,179,400	99.62%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				0.00%
	Tổng Total	2249				0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250			358,012,179,400	99.62%



Handwritten signature/initials

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
III	Trái phiếu Bonds	2251				0.00%
	Tổng Total	2252				0.00%
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				0.00%
	Tổng Total	2254				0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255			358,012,179,400	99.62%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				0.00%
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2256.1			685,321,667	0.19%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2			-	0.00%
3	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.3			-	0.00%
	Tổng Total	2257			685,321,667	0.19%
VI	Tiền Cash	2258				0.00%
	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			685,363,538	0.19%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260				0.00%
	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261				0.00%
	Tổng Total	2262			685,363,538	0.19%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			359,382,864,605	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc





Phụ lục 18. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 18. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015/As at 31 Dec 2015

Tên Công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

VietFund Management Company

Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Quỹ ETF VFMVN30

VFMVN30 ETF (VFMVN30)

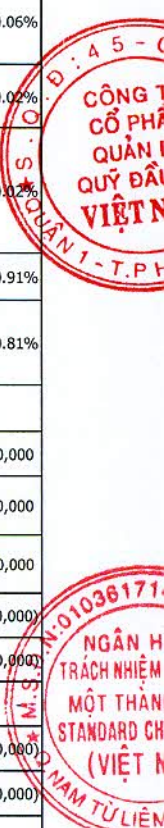
Ngày 07 tháng 01 năm 2016

7-Jan-16

Đơn vị tính/Currency: VND

IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.66%	0.64%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.13%	0.12%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ cố liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.07%	0.06%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.02%	0.02%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.02%	0.02%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	0.72%	0.91%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	2.75%	0.81%
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	374,000,000,000	380,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	374,000,000,000	380,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	37,400,000	38,000,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	3,000,000,000	(6,000,000,000)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	300,000	(600,000)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	1,200,000	
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	(900,000)	(600,000)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	3,000,000,000	(6,000,000,000)
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	12,000,000,000	-
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	(9,000,000,000)	(6,000,000,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	377,000,000,000	374,000,000,000



Handwritten signature

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	377,000,000,000	374,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	37,700,000	37,400,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	21.31%	22.42%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	81.59%	81.76%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	60.07%	61.25%
	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2284.1	198	193
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	9,516.83	9,282.00
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	9,600.00	9,400.00

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 6 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 6 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc





VIETFUND
MANAGEMENT

Phụ lục số 19: Mẫu Báo cáo hoạt động về các giao dịch tài sản của quỹ
Appendix 19: Sample on report of asset transaction of ETF
(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO VỀ CÁC GIAO DỊCH TÀI SẢN CỦA QUỸ
REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED FUND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015/As at 31 Dec 2015

- Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company
- Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
- Tên Quỹ:
Fund name:
- Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
VietFund Management Company
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ ETF VFMVN30
VFMVN30 ETF (VFMVN30)
Ngày 07 tháng 01 năm 2016
7-Jan-16

STT	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)	Mã chỉ tiêu	Đối tác	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
							Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ	Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ
I	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)	2291								
III	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)	2292								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng	2294								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)	2295								
V	Tổng giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=IV + V)	2297								

Không phát sinh giao dịch

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Trần Thanh Tân

Tổng giám đốc